

A semantic analysis of the locative word “ngoài”

ABSTRACT

A locative word is a word that denotes direction and location. The word “ngoài” (outside) is one of the Vietnamese locative words, typically occurring in the structure “ngoài X”. Based on a corpus of 264,400 characters, the study finds that the locative word “ngoài” in the structure “ngoài X” has a relatively low frequency of use (0.617‰) and conveys both spatial and non-spatial meanings. In its spatial meaning, the reference object of this locative word may belong to four types of space: zero-dimensional space, one-dimensional space, two-dimensional space, and three-dimensional space. In its non-spatial meaning, the locative word ngoài exhibits four types of metaphorical extensions: (1) domain; (2) organization or institution; (3) environment or circumstance; and (4) time.

Keywords: *semantic, locative word, ngoài.*

Phân tích ngữ nghĩa của phương vị từ “ngoài”

TÓM TẮT

Phương vị từ là những đơn vị ngôn ngữ biểu thị phương hướng và vị trí. Trong tiếng Việt, “ngoài” là một phương vị từ tiêu biểu, thường gặp trong cấu trúc “ngoài X”. Trên cơ sở nguồn ngữ liệu có quy mô 264.400 chữ, nghiên cứu phát hiện phương vị từ “ngoài” trong cấu trúc “ngoài X” có tần suất sử dụng tương đối thấp (0,617‰), vừa có nghĩa không gian, vừa có nghĩa phi không gian. Ở nghĩa không gian, vật mốc của “ngoài” có thể được quy về bốn loại không gian: (1) không chiều (điểm); (2) một chiều (đường); (3) hai chiều (mặt); (4) ba chiều (khối). Ở nghĩa phi không gian, “ngoài” có bốn loại ẩn dụ: (1) phạm vi; (2) cơ quan tổ chức; (3) môi trường hoàn cảnh; (4) thời gian.

Từ khóa: *Ngữ nghĩa, phương vị từ, ngoài.*

1. MỞ ĐẦU

Theo Đỗ Thanh¹ trong *Từ điển từ công cụ tiếng Việt*, từ “ngoài” được giải thích với bốn ý nghĩa chính: (i) chỉ địa điểm; (ii) đứng trước danh từ để chỉ khoảng thời gian liền sau một mốc thời điểm hay thời lượng; (iii) đứng trước danh từ để chỉ phạm vi vượt ra ngoài một giới hạn; (iv) đứng trước danh từ để chỉ một phạm vi khác, loại trừ những gì đã được xác định. Tuy vậy, tác giả không xác định rõ “ngoài” thuộc từ loại nào.

Hoàng Trọng Phiến² trong *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt* xếp “ngoài” vào loại giới từ, với chức năng cơ bản là chỉ phương hướng hành động, lấy người nói làm điểm gốc và đối chiếu với vị trí hướng đến.

Theo Hoàng Phê³ trong *Từ điển tiếng Việt*, “ngoài” vừa có thể là danh từ vừa có thể là kết từ. Với tư cách là danh từ, “ngoài” được giải thích qua bảy nghĩa: (i) chỉ khu vực nằm ngoài một phạm vi xác định; (ii) chỉ tập hợp vị trí thuộc phạm vi nào đó nhưng nằm ở bề mặt hay ranh giới, hướng ra phía xung quanh; (iii) chỉ vị trí phía trước so với phía sau, hoặc xa trung tâm so với gần trung tâm; (iv) chỉ vùng địa lý phía Bắc so với mốc định vị trong lãnh thổ Việt Nam; (v) chỉ khoảng thời gian ngay sau một mốc; (vi) chỉ phạm vi nằm ngoài một giới hạn nhất định; (vii) chỉ những phạm vi khác, loại trừ cái đã xác định. Khi được coi là kết từ, “ngoài” có nghĩa biểu thị vị trí sự kiện, hiện tượng hay hành động xảy ra ngoài phạm vi được lấy làm mốc.

Có thể thấy, các sách công cụ khác nhau có những hạn định khác nhau về nghĩa và từ loại của từ “ngoài”. Tuy nhiên, cho dù thuộc từ loại nào, từ “ngoài” đều có nghĩa không gian là biểu thị phương hướng và vị trí, đồng thời còn có các nghĩa phi không gian. Điều này cũng giống như

các từ “trên, dưới, trước, sau, trong”. Vì vậy, chúng tôi cho rằng “ngoài” nói riêng, cũng như các từ chỉ hướng và vị trí nói chung, nên được gọi là phương vị từ – vừa thể hiện nghĩa không gian, vừa có thể đảm nhận nghĩa phi không gian. Dù các tài liệu trước đây đã giải thích khá chi tiết, nghiên cứu này tiếp cận hiện tượng trên từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nhằm phân tích kết cấu ngữ nghĩa của “ngoài” trong cấu trúc “ngoài X”.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Nghiên cứu này được triển khai trên nền tảng của hai lý thuyết trong ngôn ngữ học tri nhận: ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) và lược đồ hình ảnh (image schema).

2.1. Ẩn dụ ý niệm

Khái niệm ẩn dụ ý niệm được khởi nguồn từ công trình *Women, Fire, and Dangerous Things* của Lakoff và Johnson⁴. Lakoff⁵ định nghĩa ẩn dụ là sự ánh xạ có hệ thống từ miền ý niệm cụ thể sang miền ý niệm trừu tượng; đây là một hiện tượng thuộc bình diện nhận thức hơn là chỉ dừng lại ở hình thức ngôn ngữ.

Lakoff và Johnson (1980)⁴ quy các ẩn dụ thường quy về ba loại: ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), ẩn dụ phương vị (orientational metaphor) và ẩn dụ thực thể (ontological metaphor). Ẩn dụ cấu trúc là khi cấu trúc của một ý niệm được sử dụng để kiến tạo nên ý niệm khác, khiến các ý niệm có sự chồng lấn và tạo điều kiện cho từ ngữ có nhiều cách dùng. Ẩn dụ phương vị hình thành dựa trên sự quy chiếu các khái niệm không gian như trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau, tâm - biên, sâu - cạn... Đây là những ý niệm cơ bản, phát sinh từ sự tương tác giữa con người với tự nhiên, được hình thành sớm và là nền tảng để con người dựa vào trong

nhận thức. Nhờ đó, chúng cũng được dùng để biểu đạt các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, sức khỏe, địa vị, số lượng... Cuối cùng, ẩn dụ thực thể là kiểu dùng các đối tượng hay thực thể cụ thể để nhận thức và diễn đạt kinh nghiệm trừu tượng như tư tưởng, cảm xúc, hoạt động tâm lý, sự kiện hay trạng thái.

2.2. Loại lược đồ hình ảnh

Khái niệm lược đồ hình ảnh được Lakoff & Johnson⁴ giới thiệu trong khuôn khổ lý thuyết ẩn dụ ý niệm. Sau đó, thuật ngữ này được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Các học giả (Johnson⁶, Lakoff⁷, Gibbs & Colston⁸, Mandler⁹) đã đưa ra nhiều định nghĩa về lược đồ hình ảnh, với những cách biểu đạt khác nhau, song đều có điểm giống nhau về nội dung cốt lõi của lược đồ hình ảnh.

Có nhiều loại lược đồ hình ảnh khác nhau (Hampe & Grady)¹⁰. Trong đó, thường thấy nhất là lược đồ VẬT CHỨA (CONTAINER), lược đồ NGUỒN - ĐƯỜNG DẪN - ĐÍCH (SOURCE - PATH - GOAL), lược đồ LIÊN KẾT (LINK), lược đồ BỘ PHẬN - CHỈNH THỂ (PART - WHOLE), lược đồ TÂM - BIÊN (CENTER - PERIPHERY), lược đồ CÂN BẰNG (BALANCE), lược đồ TRONG - NGOÀI (IN - OUT), lược đồ TRƯỚC - SAU (FRONT - BACK), lược đồ TRÊN - DƯỚI (UP - DOWN) v.v.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN NGŨ LIỆU

Nghiên cứu này kết hợp phương pháp miêu tả với phương pháp định lượng. Cách tiếp cận định lượng được áp dụng để tính toán tần suất xuất hiện của phương vị từ, dựa trên thống kê số lượng và tỷ lệ phần trăm giữa các trường hợp mang nghĩa không gian và phi không gian.

Nguồn dữ liệu khảo sát là tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (tác giả: Hải Nham¹¹, Nhà xuất bản Văn hoá Sài Gòn), có quy mô khoảng 246.400 chữ. Chúng tôi sử dụng công cụ AntConc để trích xuất các trường hợp sử dụng phương vị từ “ngoài”.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “ngoài”

Trong ngữ liệu khảo sát, xuất hiện 315 trường hợp có chứa từ “ngoài”. Sau khi loại bỏ những phương vị từ ghép như “bên ngoài”, các cụm đã cố định như “ngoài ra”, “ngoài lề”, “ngoài mặt”, “ngoài miệng”, hoặc những đơn vị đã được từ vựng hoá như “trong ngoài”, “bên ngoài”, kết quả còn lại 152 trường hợp sử dụng

“ngoài” với tư cách phương vị từ, chiếm 48,3% tổng số. Tần suất xuất hiện được xác định ở mức 0,617‰.

Dựa trên đặc tính ngữ nghĩa, từ “ngoài” được phân thành hai loại chính: nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Nghĩa phi không gian hình thành từ sự ánh xạ giữa miền ý niệm không gian sang miền phi không gian trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố chi tiết hai nhóm nghĩa này được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kết cấu nghĩa của “ngoài”

Loại nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ
Nghĩa không gian	62	40,8%
Nghĩa phi không gian	90	59,2%
<i>Tổng cộng</i>	152	100%

Kết quả ở bảng 1 cho thấy trong kết cấu ngữ nghĩa của “ngoài”, các trường hợp mang nghĩa không gian chiếm 40,8%, trong khi nghĩa phi không gian đạt 59,2%. Như vậy, tần suất dùng “ngoài” với nghĩa phi không gian cao hơn khoảng 1,4 lần so với nghĩa không gian. Tuy nhiên, mức chênh lệch này không quá lớn, phản ánh sự phân bố khá cân bằng giữa hai loại nghĩa.

4.2. Nghĩa không gian của “ngoài”

Dựa vào đặc điểm loại không gian của vật mốc, vật mốc có thể chia thành bốn loại là không chiều (điểm), một chiều (đường), hai chiều (mặt) và ba chiều (khối). Nghĩa không gian của phương vị từ “ngoài” cũng vì thế có thể chia làm bốn loại: Một là vật mốc là loại không gian không chiều; Hai là vật mốc là loại không gian một chiều; Ba là vật mốc là loại không gian hai chiều; Bốn là vật mốc là loại không gian ba chiều. Số lượng và tỉ lệ nghĩa không gian của phương vị từ “ngoài” theo loại vật mốc được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Phân bố nghĩa không gian của “ngoài”

Loại không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Không gian không chiều	4	6,4%
Không gian một chiều	15	24,2%
Không gian hai chiều	38	61,3%
Không gian ba chiều	5	8,1%
<i>Tổng cộng</i>	62	100%

Từ kết quả ở bảng 2 có thể thấy, vật mốc của “ngoài” có loại không gian: không chiều, một chiều, hai chiều và ba chiều. Trong đó, được sử dụng nhiều nhất là vật mốc có không gian hai chiều (61,3%), kế đến lần lượt là vật mốc có không gian một chiều (24,2%), vật mốc có không gian ba chiều (8,1%), sau cùng ít được sử dụng nhất là vật mốc có không gian không chiều (6,4%). Qua đó cho thấy, khi biểu thị nghĩa không gian, vật mốc của “ngoài” chủ yếu là loại không gian hai chiều.

4.2.1. Vật mốc có không gian không chiều

Trong ngữ liệu khảo sát, có 4 trường hợp mà vật mốc của phương vị từ “ngoài” là loại không gian không chiều, đều là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại. Tần số sử dụng phân bố như sau: ấy (1 trường hợp), chỗ (1 trường hợp), kia (2 trường hợp). Ví dụ:

(1) Để anh ra ngủ **ngoài ấy**!

(2) Lúc chuẩn bị ra về, Khánh Xuân gọi cô chuyên viên Cục thuế ra **ngoài chỗ vắng**.

(3) Em không muốn cãi nhau với anh, chỉ muốn hẹn anh ra **ngoài kia** nói chuyện.

Trong các ví dụ từ (1) đến (3), “ngoài ấy”, “ngoài chỗ vắng”, “ngoài kia” không biểu thị một nơi ở phía ngoài của “ấy”, “chỗ vắng”, “kia”, mà biểu thị vị trí mà sự vật nói đến tồn tại ở ngay “ấy”, “chỗ vắng”, “kia”. Ở ví dụ (2), có thể lược bỏ phương vị từ “ngoài”. Ở ví dụ (1) và (3), có thể thay phương vị từ “ngoài” bằng từ “chỗ”.

4.2.2. Vật mốc có không gian một chiều

Trong ngữ liệu khảo sát, có 15 trường hợp mà vật mốc của phương vị từ “ngoài” là loại không gian một chiều, có thể quy về hai loại: Một là vật mốc như đường ranh giới, được hiểu là có sự phân chia một khu vực thành hai phần, có 4 trường hợp (chiếm tỉ lệ 26,7%); Hai là vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại, có 11 trường hợp (chiếm tỉ lệ 73,3%).

Vật mốc như một đường ranh giới. Tần số sử dụng phân bố như sau: bắc (1 trường hợp), tầm mắt (1 trường hợp), vườn (1 trường hợp), xe (1 trường hợp). Ví dụ:

(4) Chỉ dựa vào sự cung cấp của các phạm nhân cũng đã thấy đường dây của hắc rai khắp Bắc Kinh, Thiên Tân, khu Đông Bắc và đến tận Quảng Đông, có thể nói là khắp trong nam **ngoài bắc**, bên ngoài và bên trong Vạn Lý trường thành.

(5) Chiếc hồ không còn nhỏ và tù túng như ngày trước mà biến thành mênh mông bát ngát, ngút ngàn vượt ra **ngoài tầm mắt** của anh.

(6) Tất cả đều đã trở lại bình thường, trong nhà **ngoài vườn** đều yên tĩnh như mọi ngày, mọi người hình như đều đã tản mác về các gian xưởng.

(7) Thân hình của gã đại hán nửa trong xe nửa **ngoài xe**, đổ ụp xuống.

Vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại. Tần số sử dụng phân bố như sau: đường (4 trường hợp), hành lang (2 trường hợp), phố (5 trường hợp). Ví dụ:

(8) Sau bữa cơm, Tiêu Đồng rời khỏi khách sạn, lang thang **ngoài đường** để cho từng cơn gió lạnh tấp vào mặt mình.

(9) Muốn thế thì cứ ra **ngoài hành lang** mà ngủ, em không cần đâu!

(10) Ông còn nói, bánh sủi cảo bán **ngoài phố** không còn mùi vị truyền thống nữa.

Trong các ví dụ từ (8) đến (10), “ngoài đường”, “ngoài hành lang”, “ngoài phố” không biểu thị một nơi ở phía ngoài của “đường”, “hành lang”, “phố”, mà biểu thị vị trí mà sự vật nói đến tồn tại “đường”, “hành lang”, “phố”. Ở ví dụ (9), có thể lược bỏ phương vị từ “ngoài”. Ở ví dụ (8) và (10), có thể thay “ngoài” bằng “trên”.

4.2.3. Vật mốc có không gian hai chiều

Trong ngữ liệu khảo sát, có 38 trường hợp mà vật mốc của phương vị từ “ngoài” là loại không gian hai chiều, có thể quy về hai loại: Một là bên ngoài vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại, có 26 trường hợp (chiếm tỉ lệ 68,4%); Hai là vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại, có 12 trường hợp (chiếm tỉ lệ 32,6%).

Bên ngoài vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại. Tần số sử dụng phân bố cụ thể như sau: công (13 trường hợp), cửa (10 trường hợp), cửa sổ (2 trường hợp), ga (1 trường hợp). Ví dụ:

(11) Không còn thấy bóng dáng Đỗ Trường Phát và mọi người **ngoài công** nữa.

(12) Những người đưa Tân Dân đến bệnh viện vẫn còn đứng ở **ngoài cửa** phòng cấp cứu.

(13) Khánh Xuân im lặng, ánh mắt nhìn mông lung ra **ngoài cửa sổ**.

(14) Ý định của Khánh Xuân là lên cầu, đứng trên cao nhìn xuống để quan sát cho dễ, đồng thời cô cũng nghi ngờ là Âu Dương Thiên sẽ đi theo lối này mà ra **ngoài ga**.

Vật mốc là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại. Tần số sử dụng phân bố như sau: công (2 trường hợp), sân (4 trường hợp), sân cỏ (1 trường hợp),

sân vận động (2 trường hợp), vỉa hè (1 trường hợp), vườn (2 trường hợp). Ví dụ:

(15) Tấm biển **ngoài cổng** có ghi “Xưởng chế biến hóa chất nông nghiệp thôn Tân Điền”.

(16) Tất cả đèn ngò gác khi bị cảnh sát vũ trang lôi ra khỏi phòng, dẫn ra **ngoài sân**.

(17) Anh trông thấy Lư Lâm Đông đang đứng **ngoài sân cỏ** không giấu được vẻ tự hào và mãn nguyện trao đổi gì đó với huấn luyện viên.

(18) Có một cô gái muốn tìm anh, đang hỏi thăm các sinh viên đang đá bóng **ngoài sân vận động**.

(19) Có thể lái một chiếc BMW như vậy rõ ràng không phải là một cô bán hàng lẻ **ngoài vỉa hè** đâu!

(20) Bốn ngày sau Tiêu Đồng bỏ dậy khỏi giường, vật vọ lê tấm thân ra **ngoài vườn**, ngồi dưới nắng.

Trong các ví dụ từ (15) đến (20), “ngoài cổng”, “ngoài sân”, “ngoài sân cỏ”, “ngoài sân vận động”, “ngoài vỉa hè”, “ngoài vườn” không biểu thị một nơi ở phía ngoài của “cổng”, “sân”, “sân cỏ”, “sân vận động”, “vỉa hè”, “vườn”, mà biểu thị vị trí mà sự vật nói đến tồn tại ở ngay “cổng”, “sân”, “sân cỏ”, “sân vận động”, “vỉa hè”, “vườn”. Ở ví dụ (16) và (20), có thể lược bỏ phương vị từ “ngoài”. Trong ví dụ (15) và (19), có thể thay phương vị từ “ngoài” bằng phương vị từ “trên”. Ở ví dụ (17) và (18), có thể thay “ngoài” bằng “trên” hoặc “trong”.

4.2.4. Vật mốc là không gian ba chiều

Trong ngữ liệu khảo sát có 5 trường hợp mà vật mốc của phương vị từ “ngoài” là loại không gian ba chiều, đều là vị trí mà sự vật nói đến tồn tại. Tần số sử dụng phân bố cụ thể như sau: phòng khách (5 trường hợp). Ví dụ:

(21) Khánh Xuân và bố ngồi tiếp anh **ngoài phòng khách**, ở đó đã sắp sẵn bàn ăn.

Trong ví dụ (21), “ngoài phòng khách” không biểu thị một nơi ở phía ngoài của “phòng khách”, mà biểu thị vị trí mà sự vật nói đến tồn tại ở ngay “phòng khách”. Ở ví dụ này, có thể thay “ngoài” bằng từ “ở”.

4.3. Nghĩa phi không gian của “ngoài”

Phương vị từ “ngoài” có nghĩa phi không gian không đa dạng. Các trường hợp sử dụng “ngoài” với nghĩa phi không gian, có thể quy về bốn loại sau: Một là phạm vi; Hai là cơ quan tổ chức; Ba là môi trường hoàn cảnh; Bốn là thời gian. Số lượng và tỉ lệ các loại nghĩa phi không gian của “ngoài” như bảng 3.

Bảng 3. Phân bố nghĩa phi không gian của “ngoài”

Loại nghĩa phi không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Phạm vi	82	91,1%
Cơ quan tổ chức	1	1,1%
Môi trường hoàn cảnh	5	5,6%
Thời gian	2	2,2%
<i>Tổng cộng</i>	90	100%

Từ kết quả ở bảng 3 có thể thấy, “ngoài” thường sử dụng nhất với nghĩa phi không gian là phạm vi (91,1%), kế đến lần lượt là môi trường hoàn cảnh (5,6%), thời gian (2,2%), sau cùng nghĩa phi không gian ít sử dụng nhất là cơ quan tổ chức (1,1%).

4.3.1. Phạm vi

Trong ngữ liệu khảo sát có 82 trường hợp “ngoài” được dùng với nghĩa phi không gian là phạm vi, có thể quy về hai loại: Một là không sử dụng cấu trúc “ngoài.....ra”, có 57 trường hợp (chiếm tỉ lệ 69,5%); Hai là sử dụng cấu trúc “ngoài.....ra”, có 25 trường hợp (chiếm tỉ lệ 30,5%).

Không sử dụng cấu trúc “ngoài.....ra”.
Tần số sử dụng phân bố như sau: anh (1 trường hợp), ánh sáng (1 trường hợp), cuốn sổ (1 trường hợp), dự đoán (3 trường hợp), dự kiến (1 trường hợp), dự liệu (1 trường hợp), dự tính (8 trường hợp), dự tưởng (1 trường hợp), kế hoạch (1 trường hợp), mục đích (1 trường hợp), quy định (1 trường hợp), quy luật (1 trường hợp), suy nghĩ (3 trường hợp), Tiêu Đồng (1 trường hợp), tính toán (1 trường hợp), tưởng tượng (10 trường hợp), việc (9 trường hợp), vòng (1 trường hợp), ý muốn (5 trường hợp), “số lượng + danh từ” (6 trường hợp). Ví dụ:

(22) Không **ngoài dự đoán** của cô, Âu Dương Thiên đã đi theo.

(23) Sẽ có rất nhiều chuyện **ngoài dự tính** của chúng ta phát sinh.

(24) Cuộc vây ráp ở sân ga tuy diễn ra **ngoài kế hoạch** nhưng kết quả cũng rất mỹ mãn.

(25) Khánh Xuân không biết là mình đứng ở địa vị xã giao thông thường hay là nó đã vượt ra **ngoài những quy định** trong quan hệ đồng nghiệp.

(26) Cai thuốc rồi hút lại chiếm tỷ lệ 99%, cậu ta cũng không nằm **ngoài cái quy luật** khắc nghiệt đó.

(27) Câu trả lời này càng **ngoài suy nghĩ** của Xuân Cường.

(28) Câu nói của Tiêu Đồng dường như nằm **ngoài tưởng tượng** của cô cảnh sát nên cô kêu lên tỏ vẻ không tin.

(29) **Ngoài việc** đi ăn cơm, cho đến bây giờ vẫn chưa phát hiện hắn rời khỏi phòng.

(30) Nếu có những gì diễn ra **ngoài ý muốn** cũng không sa vào tay của họ.

(31) Cô biết, ở đây không có ai cả **ngoài hai người**.

Sử dụng cấu trúc “ngoài.....ra”. Ví dụ:

(32) **Ngoài ba người ra** còn có năm sáu trinh sát viên của công an thành phố Lạc Dương.

(33) Đây, **ngoài chuyện công việc ra**, chúng ta có thể nói chuyện khác được không?

(34) **Ngoài một nụ cười ra** thì gương mặt ấy không còn biểu lộ bất kỳ một thái độ nào khác.

(35) **Ngoài người yêu hiện tại ra**, anh không được yêu cô nào khác nữa.

4.3.2. Cơ quan tổ chức

Trong ngữ liệu khảo sát có 1 trường hợp “ngoài” được dùng với nghĩa phi không gian là cơ quan tổ chức. Tần số sử dụng phân bố như sau: khoa (1 trường hợp). Ví dụ:

(36) Khi dắt chiếc xe đạp leo núi ra khỏi nhà xe, một sinh viên **ngoài khoa** chạy đến.

4.3.3. Môi trường hoàn cảnh

Trong ngữ liệu khảo sát, có 5 trường hợp “ngoài” được dùng với nghĩa phi không gian là môi trường hoàn cảnh. Tần số sử dụng phân bố như sau: cuộc đời (1 trường hợp), xã hội (4 trường hợp). Ví dụ:

(37) Nói cách khác, nó chỉ còn là bộ hài cốt của cái đẹp thực tế ở **ngoài cuộc đời**.

(38) Cách quản lý kiểu người như Tiêu Đồng hoàn toàn không giống với những tai mắt **ngoài xã hội** của chúng ta.

Trong ví dụ (57) và (58), “ngoài cuộc đời”, “ngoài xã hội” không biểu thị bên ngoài “cuộc đời”, “xã hội”, mà biểu thị sự vật nói đến tồn tại ở trong “cuộc đời”, “xã hội”. Ở hai ví dụ này, phương vị từ “ngoài” có thể thay bằng phương vị từ “trong”.

4.3.4. Thời gian

Trong ngữ liệu khảo sát, có 2 trường hợp “ngoài” được dùng với nghĩa phi không gian là thời gian. Ví dụ:

(39) Lão Hoàng đã **ngoài bốn mươi tuổi**, có thể lời của lão chưa hẳn là chí lý nhưng rõ ràng là đầy kinh nghiệm.

(40) Ý định gắn chặt cuộc đời mình vào một chàng trai mới **ngoài hai mươi** của cô tuy có phong vị lãng mạn thật nhưng lại là một chuyện quá sức phiền toái.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã tiến hành phân tích ngữ nghĩa của phương vị từ “ngoài” trong cấu trúc “ngoài X” dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, dựa trên cơ sở lý thuyết về ẩn dụ ý niệm và lược đồ hình ảnh. Với phương pháp miêu tả kết hợp định lượng, trên ngữ liệu quy mô 264.400 chữ từ tiêu thuyết *Mãi không nhắm mắt*, nghiên cứu phát hiện “ngoài” có tần suất xuất hiện tương đối thấp (0,617%), mang cả hai nghĩa: không gian và phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian chiếm 59,2%, cao hơn so với nghĩa không gian 40,8%, phản ánh sự ảnh xạ từ miền ý niệm không gian sang miền phi không gian trong sử dụng ngôn ngữ. Xét ở nghĩa không gian, vật mốc của “ngoài” có thể thuộc không gian không chiều, một chiều, hai chiều hoặc ba chiều, trong đó loại hai chiều chiếm tỉ lệ lớn nhất (61,3%). Ở bình diện phi không gian, “ngoài” thể hiện bốn hướng ẩn dụ: phạm vi, cơ quan tổ chức, môi trường hoàn cảnh và thời gian; trong đó phạm vi chiếm ưu thế (91,1%). Những kết quả này làm rõ kết cấu ngữ nghĩa đa dạng của từ “ngoài” trong tiếng Việt, góp phần vào việc hiểu sâu sắc hơn về ngữ nghĩa của các phương vị từ và ngôn ngữ học tri nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thanh. Từ điển Từ công cụ tiếng Việt, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
2. Hoàng Trọng Phiến. Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008.
3. Hoàng Phê. Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2020.
4. G. Lakoff, M. Johnson. *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago, 1980.
5. G. Lakoff. The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed), *Metaphor and thought* (pp. 202-251). Cambridge University Press, Cambridge, 1993.
6. M. Johnson. *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*, The University of Chicago Press, Chicago, 1987.

7. G. Lakoff. *Women, Fire, and Dangerous Things*, The University of Chicago Press, Chicago, 1987.
8. R. W. Gibbs, H. L. Colston. The cognitive psychological reality of image schemas and their transformations, *Cognitive Linguistics*, **1995**, 6(4), 347-378.
9. J. M. Mandler. *The foundations of mind: Origins of conceptual thought*, Oxford University Press, Oxford, 2004.
10. B. Hampe, J. E. Grady. *From perception to meaning: Image schema in cognitive linguistics*, Mouton de Gruyter, Berlin, 2005.
11. Hải Nham. *Mãi không nhắm mắt*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, 2009.